

Số: 189 /BC-UBND

Bình Phước, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025
trên địa bàn phường Bình Phước

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về thực hiện thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 8439/UBND-KTN ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 666/UBND-KTN ngày 14/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương thực hiện thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 2246/UBND-KTN ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương thực hiện thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 9743/SoNNMT-ĐĐ ngày 01/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025.

Căn cứ Công văn số 938/SNNMT-ĐĐ ngày 16/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề xuất chỉ đạo khẩn trương thực hiện thống kê đất đai năm 2025

Căn cứ Công văn số 4239/SNNMT-ĐĐ ngày 18/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đôn đốc giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2025.

Đến nay, sản phẩm Thống kê đất đai năm 2025 phường Bình Phước đã hoàn thành giao nộp trực tuyến trên phần mềm TKKK của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; theo đề xuất của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Báo cáo số 1244/BC-KTHT&ĐT ngày 20/3/2026, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn phường, như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI; TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI:

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý, ranh giới hành chính:

Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở hợp nhất 06 xã, phường của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (cũ) (gồm phường: Tân Phú, Tân Đồng, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Xuân và xã Tiến Hưng). Phường có diện tích tự nhiên là 8.638,83 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích của tỉnh, có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: giáp xã Đồng Tâm và xã Tân Lợi.
- Phía Bắc: giáp xã Thuận Lợi và phường Đồng Xoài.
- Phía Tây: giáp phường Đồng Xoài và xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Nam: giáp xã Đồng Phú.

Phường Bình Phước sau khi sáp nhập là một trong những phường có không gian phát triển mới với vị trí là đô thị trung tâm của khu vực phía bắc của tỉnh Đồng Nai. Phường có hệ thống giao thông kết nối vùng khá thuận lợi, với vị trí chiến lược và sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, nơi đây đang thu hút sự chú ý của cả người dân lẫn nhà đầu tư.

1.2. Địa hình:

Nằm ở độ cao trung bình là 88,63 m, có thể xếp phường Bình Phước vào vùng cao nguyên chuyển tiếp với dạng địa hình đồi thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam với hai dạng địa hình chủ yếu. Dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, phân

bồ hầu hết trên địa bàn phường, chủ yếu là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan và đất xám phát triển trên phù sa cổ. Dạng địa hình bùng bầu thấp trũng, nằm xen kẽ với dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, thỏ nhưỡng thường gặp trên dạng địa hình này là đất dốc tụ, mùn dây...

1.3. Khí hậu:

Khí hậu của phường Bình Phước được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Nhìn chung, khí hậu phần lớn là nắng ấm quanh năm, rất thuận lợi cho sự phát triển của cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Khí hậu địa phương tương đối hiền hòa, ít thiên tai, bão lũ.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mưa lớn tập trung, lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa trong năm.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít, chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa trong năm, trong khi nhiệt độ và lượng bốc hơi lớn gây khô hạn.

Tổng lượng mưa trung bình trong năm 1600-1800mm. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 26,7°C.

Trên địa bàn phường Bình Phước có các các nguồn nước mặt chính: Hồ Suối Cam, suối Rạt, suối Rinh... và nhiều các sông suối nhỏ khác. Nhìn chung, nguồn tài nguyên nước mặt của phường Bình Phước tương đối phong phú, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Bên cạnh đó, nguồn nước ngầm trên địa bàn phường Bình Phước khá phong phú, phân bố tập trung ở khu vực phía Nam, nguồn nước ngầm có 03 tầng chứa nước với trữ lượng tương đối lớn, chất lượng nước tốt, có khả năng khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

2. Kinh tế - Xã hội:

2.1. Về đặc điểm kinh tế:

Trong năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của phường Bình Phước đạt được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- Công tác quản lý, điều hành thu - chi ngân sách được thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước đến ngày 31/12/2025 là 750 tỷ 950 triệu đồng, bằng 107% dự toán tỉnh giao (707 tỷ 426 triệu đồng) và 101% dự toán Hội đồng nhân dân phường thông qua (748 tỷ 172 triệu đồng).

+ Tổng chi ngân sách thực hiện đến ngày 31/12/2025 là 669 tỷ 478 triệu đồng, bằng 96% dự toán tỉnh giao và 90% dự toán Hội đồng nhân dân phường thông qua.

- Công tác đầu tư công được triển khai đồng bộ, đúng quy định; nguồn vốn đầu tư công được ưu tiên bố trí cho các công trình, dự án trọng điểm, cấp bách, qua đó góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao

hiệu quả sử dụng nguồn lực, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân.

- Hạ tầng thương mại, dịch vụ được đầu tư, nâng cấp, hệ thống cửa hàng tiện dụng, siêu thị tiện ích và các loại hình thương mại điện tử phát triển.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng trưởng khá đóng góp cao cho tăng trưởng kinh tế. Các doanh nghiệp trong khu - cụm công nghiệp không ngừng mở rộng quy mô, phát triển sản xuất, thu hút đầu tư. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ ở những ngành mũi nhọn như công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển để tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, từng bước xây dựng thương hiệu, sức cạnh tranh sản phẩm. Hệ thống lưới điện, nguồn điện được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng điện; nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu phát triển mạnh, góp phần đáp ứng nhu cầu phụ tải và tăng thêm năng lực nguồn điện sử dụng trong Nhân dân.

- Cơ cấu nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm mang đặc trưng có thương hiệu cạnh tranh tốt trên thị trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích. Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện sớm, đóng vai trò định hướng chiến lược cho phát triển đô thị bền vững. Phối hợp với Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh và Sở Xây dựng trong nghiên cứu, lập quy hoạch chung mở rộng khu vực phường Bình Phước, phường Đồng Xoài và xã Đồng Phú. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đặc biệt là hệ thống giao thông chính của đô thị, đảm bảo kết nối trong và ngoài đô thị; đồng thời tạo không gian, điểm nhấn đô thị phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân.

2.2. Về đặc điểm xã hội:

Hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin tuyên truyền được tổ chức thường xuyên, phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp; công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử được quan tâm, góp phần nâng cao đời sống tinh thần Nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo duy trì ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu được giao; chất lượng dạy và học từng bước được nâng cao, công tác chuyển đổi số trong giáo dục được triển khai hiệu quả. Công tác lao động, việc làm, an sinh xã hội được thực hiện đồng bộ, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng; các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được chi trả đầy đủ, góp phần ổn định đời sống Nhân dân.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường; chủ động phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và triển khai tốt các chính sách bảo hiểm y tế. Tình hình dân tộc, tôn giáo ổn định; các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện đúng quy định. Khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và cải cách hành chính được đẩy mạnh; nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thực hiện Công văn số 8439/UBND-KTN ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước thực hiện Thống kê đất đai năm 2025 phường, như sau:

1. Công tác chuẩn bị:

a. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

b. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định, tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a. Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận

hành đồng bộ ở các cấp.

b. Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ thống kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c. Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d. Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định: Ký hồ sơ báo cáo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đúng thời gian quy định.

III. NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP:

1. Nguồn gốc số liệu thu thập:

1.1. Hồ sơ địa giới hành chính:

- Thực hiện Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai.

- Thực hiện theo bản đồ phương án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước thành tỉnh Đồng Nai.

1.2. Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2024:

- Bản đồ khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2024 của phường Bình Phước được xây dựng bằng công nghệ số trên phần mềm MicroStation.

- Biểu kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

1.3. Hồ sơ khác:

- Bản đồ địa chính chính quy của phường Bình Phước.

- Danh sách các trường hợp biến động mục đích sử dụng đất năm 2025 phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

- Các quyết định, hồ sơ giao đất, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Đánh giá độ tin cậy của số liệu:

Các số liệu thu thập để phục vụ công tác Thống kê đất đai đều có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp từ các cơ quan có thẩm quyền. Do vậy đảm bảo độ tin cậy, làm cơ sở cho công tác thống kê đất đai 2025.

PHẦN THỨ HAI

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT VỚI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI:

1. Hiện trạng theo mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên của phường là 8.638,83 ha. Trong đó, diện tích nhóm đất nông nghiệp 6.323,82 ha, chiếm 73,20%; diện tích nhóm đất phi nông nghiệp 2.312,82 ha, chiếm 26,77% và diện tích nhóm đất chưa sử dụng 2,19 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

Bảng 01: Thông kê diện tích theo loại đất

Stt	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	8.638,83	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	6.323,82	73,20
1	Đất trồng cây hằng năm	198,02	2,29
2	Đất trồng cây lâu năm	6.047,65	70,01
3	Đất lâm nghiệp	-	0,00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	78,14	0,90
5	Đất chăn nuôi tập trung	-	0,00
6	Đất làm muối	-	0,00

Stt	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
7	Đất nông nghiệp khác	-	0,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	2.312,82	26,77
1	Đất ở	655,45	7,59
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	49,46	0,57
3	Đất quốc phòng, an ninh	94,02	1,09
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	142,53	1,65
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	321,32	3,72
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	805,15	9,32
7	Đất tôn giáo	9,56	0,11
8	Đất tín ngưỡng	0,42	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	21,10	0,24
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	205,19	2,38
11	Đất phi nông nghiệp khác	8,62	0,10
III	Nhóm đất chưa sử dụng	2,19	0,03
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	2,19	0,03
2	Đất bằng chưa sử dụng	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-

1.1. Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích 6.323,82 ha, chiếm 73,20% diện tích tự nhiên (sau đây viết tắt là DTTN) của phường. Trong đó:

1.1.1. Đất trồng cây hằng năm: Diện tích 198,02 ha, chiếm 2,29% DTTN và chiếm 3,13% diện tích nhóm đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là DTĐNN). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích 126,14 ha, chiếm 1,46% DTTN và chiếm 1,99% DTĐNN.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích 71,88 ha, chiếm 0,83% DTTN và chiếm 1,14% DTĐNN.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 6.047,65 ha, chiếm 70,01% DTTN và chiếm 95,63% DTĐNN.

1.1.3. Đất lâm nghiệp: Trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 78,14 ha, chiếm 0,90% DTTN và chiếm 1,24% DTĐNN.

1.1.5. Đất chăn nuôi tập trung: Trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.6. Đất làm muối: Trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.7. Đất nông nghiệp khác: Trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích 2.312,82 ha, chiếm 26,77% diện tích tự nhiên của phường. Trong đó:

1.2.1. Đất ở: Diện tích 655,45 ha, chiếm 7,59% DTTN và chiếm 28,34% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp (sau đây viết tắt là DTĐPNN). Đất ở tập trung chủ yếu dọc các tuyến đường liên thôn và trong khu dân cư.

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 49,46 ha, chiếm 0,57% DTTN và chiếm 2,14% DTĐPNN.

1.2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích 94,02 ha, chiếm 1,09% DTTN và chiếm 4,07% DTĐPNN.

1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 142,53 ha, chiếm 1,65% DTTN và chiếm 6,16% DTĐPNN, cụ thể như sau:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** diện tích 9,76 ha, là diện tích khu trung tâm văn hóa của phường.

- **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** diện tích 0,32 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** diện tích 12,27 ha, diện tích các bệnh viện, trạm y tế phường nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** diện tích 90,59 ha, là diện tích các cơ sở giáo dục nhà nước trên địa bàn như: Trường mầm non, Trường Tiểu học, Trường THCS, THPT,...

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** diện tích 24,21 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn:** diện tích 0,51 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** diện tích 4,88 ha.

1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 321,32 ha, chiếm 3,72% DTTN và chiếm 13,89% DTĐPNN, cụ thể như sau:

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích 148,89 ha bao gồm diện tích các khu công nghiệp lớn trên địa bàn như: khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và khu công nghiệp Đồng Xoài 3.

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích 58,53 ha bao gồm diện tích của Cụm công nghiệp Tiến Hưng 1.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích 51,05 ha bao gồm diện tích của các cơ sở kinh doanh, thương mại dịch vụ với nhiều loại hình đa dạng như: Cây



xăng, công ty, hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại, ngân hàng trên địa bàn phường...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích 36,50 ha, bao gồm các cơ sở, công ty kinh doanh, hoạt động trên địa bàn phường như: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Long Hữu Thức, công ty Quý Phát, trung tâm đào tạo lái xe Thành Đạt, công ty Đại An, công ty cổ phần cấp thoát nước, công ty giấy da Thái Bình, nhà máy KOMIL, ...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: diện tích 26,34 ha. Chủ yếu là diện tích của các mỏ đá thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Vương - Bình Phước và Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuấn Kiệt.

1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 805,15 ha, chiếm 9,32% DTTN và chiếm 34,81% DTĐPNN, cụ thể như sau:

- *Đất công trình giao thông*: diện tích 712,51 ha, đây là toàn bộ diện tích các tuyến đường giao thông trên địa bàn phường bao gồm: Quốc lộ 14, ĐT.741, đường Phú Riềng Đỏ, đường Trần Hưng Đạo, Trường Chinh, Tôn Đức Thắng, Hồ Xuân Hương, Đặng Thai Mai, Nguyễn Huệ, Lê Quý Đôn, đường Tiến Hưng - An Thái, tuyến đường Nông Trường,...

- *Đất công trình thủy lợi*: diện tích 1,96 ha .

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: diện tích 7,35 ha, đây là toàn bộ diện tích đất của nhà máy nước trên địa bàn phường.

- *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: không có loại đất này trên địa bàn phường.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: diện tích 1,63 ha, đây là diện tích Di tích lịch sử quốc gia “Địa điểm Chiến thắng Đồng Xoài”.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: diện tích 10,41 ha, đây là diện tích Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ môi trường Bình Phước.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: diện tích 0,64 ha bao gồm diện tích các trụ điện truyền tải điện cho các đường dây 500KV, 110 KV phục vụ truyền tải điện năng trên địa bàn.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: diện tích 1,07 ha.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: diện tích 1,53 ha là diện tích chợ Đồng Xoài, và các chợ dân sinh phục vụ nhu cầu mua bán của người dân.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: diện tích 68,05 ha bao gồm công trình nhà văn hóa các khu phố, các công trình dành cho các hoạt động vui chơi công cộng như công viên, cây xanh trong các khu dân cư, và các công viên khác trong các khu dự án nhà ở trên địa bàn phường.

1.2.7. Đất tôn giáo: diện tích 9,56 ha, chiếm 0,11% DTTN và chiếm 0,41% DTĐPNN với các công trình tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động như: Nhà thờ Đồng Xoài, chùa Thanh Xuân, Thiền tự Trúc Lâm Thanh Tâm, chùa Thanh Quang, chùa Thanh Hưng...

1.2.8. Đất tín ngưỡng: diện tích 0,42 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

1.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: diện tích 21,10 ha, chiếm 0,91% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đất nghĩa trang nhân dân Đồng Xoài 1 (nay là nghĩa trang phường Bình Phước) và các nghĩa địa trên địa bàn phường.

1.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 205,19 ha, chiếm 8,87% đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Diện tích 93,61 ha. Chủ yếu là diện tích mặt nước của hồ Suối Cam.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* diện tích 111,58 ha, bao gồm diện tích của các nhánh suối trên địa bàn phường.

1.2.11. Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 8,62 ha, chiếm 0,38 ha đất phi nông nghiệp.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Đến nay, đất đai trên địa bàn phường đã được khai thác khá triệt để cho các mục đích sử dụng, chỉ còn 2,19 ha hiện đang được Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

2. Hiện trạng theo đối tượng sử dụng, đối tượng được giao quản lý đất:

Bảng 02: Thống kê diện tích theo đối tượng sử dụng, đối tượng được giao quản lý đất

Stt	Đối tượng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Theo mục đích		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
	Tổng diện tích tự nhiên	8.638,83	100,00	6.323,82	2.312,82	2,19
I	Đối tượng sử dụng đất	7.840,04	90,75	6.323,82	1.516,22	-
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	6.404,55	74,14	5.886,09	518,46	-
1.1	Cá nhân trong nước	6.404,55	74,14	5.886,09	518,46	-
1.2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-	-	-	-
2	Tổ chức trong nước	1.425,51	16,50	437,73	987,79	-

Stt	Đối tượng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Theo mục đích		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	251,81	2,91	29,14	222,67	-
2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	93,79	1,09	-	93,79	-
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Tổ chức kinh tế	1.079,59	12,50	408,59	671,00	-
2.5	Tổ chức khác	0,32	-	-	0,32	-
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	9,56	0,11	-	9,56	-
4	Cộng đồng dân cư	0,42	-	-	0,42	-
5	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	-	-	-	-	-
6	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-	-	-	-
7	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
II	Đối tượng được giao quản lý đất	798,79	9,25	-	796,59	2,19
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	796,59	9,22	-	796,59	-
2	Đơn vị sự nghiệp công lập	2,19	0,03	-	-	2,19
3	Tổ chức kinh tế	-	-	-	-	-
4	Cộng đồng dân cư	-	-	-	-	-

2.1. Diện tích theo đối tượng sử dụng:

Tổng diện tích của các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn phường là 7.840,04 ha, chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của phường (90,75%), trong đó:

2.1.1. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài:

Diện tích sử dụng đất trên địa bàn phường của đối tượng cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam là 6.404,55 ha, chiếm 74,14% so với tổng diện tích tự nhiên (DTTN) và chiếm 81,69% diện tích các đối tượng sử dụng đất (viết tắt là ĐTSD). Toàn bộ là do cá nhân trong nước sử dụng đất, phân bổ theo mục đích sử dụng đất như sau: 5.886,09 ha nhóm đất nông nghiệp và 518,46 ha nhóm đất phi nông nghiệp.

2.1.2. Tổ chức trong nước: sử dụng 1.425,51 ha, chiếm 16,50% DTTN và chiếm 18,18% diện tích được giao sử dụng, trong đó có 437,73 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp và 987,79 ha thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- **Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:** sử dụng 251,81 ha, chiếm 17,66% diện tích tổ chức trong nước được giao sử dụng, trong đó đất nông nghiệp 29,14 ha, đất phi nông nghiệp 222,67 ha.

- **Đơn vị sự nghiệp công lập:** sử dụng 93,79 ha, chiếm 6,58% diện tích được giao sử dụng, trong đó đất phi nông nghiệp 93,79 ha.

- **Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:** không có đối tượng này sử dụng đất trên địa bàn phường.

- **Tổ chức kinh tế:** sử dụng 1.079,59 ha, chiếm 75,73% diện tích được giao sử dụng, gồm 408,59 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp và 671,00 ha thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chủ yếu là các công trình phục vụ thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh,...

- **Tổ chức khác:** sử dụng 0,32 ha trong đó toàn bộ thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: sử dụng 9,56 ha, chiếm 0,12% diện tích được giao sử dụng, toàn bộ diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

2.1.4. Cộng đồng dân cư: sử dụng 0,42 ha, chiếm 0,01% diện tích được giao sử dụng, toàn bộ diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

2.1.5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao: không có đối tượng này sử dụng đất trên địa bàn phường.

2.1.6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: không có đối tượng này sử dụng đất trên địa bàn phường.

2.1.7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: không có đối tượng này sử dụng đất trên địa bàn phường.

2.2. Diện tích theo đối tượng được giao để quản lý:

Tổng diện tích được giao cho các đối tượng để quản lý là 798,79 ha, chiếm 9,25% diện tích tự nhiên của phường, trong đó gồm 796,59 ha thuộc nhóm đất phi nông nghiệp và 2,19 ha thuộc nhóm đất chưa sử dụng cụ thể là:

2.2.1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: quản lý 796,59 ha, chiếm 100% diện tích được giao quản lý, toàn bộ là đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất giao thông, sông suối,... trên địa bàn phường.

2.2.2. Đơn vị sự nghiệp công lập: quản lý 2,19 ha chiếm 0,03% diện tích được giao quản lý, toàn bộ là đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổ chức kinh tế: đối tượng này không quản lý đất trên địa bàn phường.

2.2.4. Cộng đồng dân cư: đối tượng này không quản lý đất trên địa bàn phường.

II. BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VỚI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC:

Theo kết quả Thống kê đất đai năm 2025, tổng diện tích tự nhiên của phường Bình Phước là 8.638,83 ha, không biến động về diện tích tự nhiên so với diện tích kiểm kê năm 2024.

1. Biến động về mục đích sử dụng:

Bảng 03: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Mã	Năm 2025	So với năm KK 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		8.638,83	8.638,83	0
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.323,82	6.375,29	-51,47
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	198,02	198,32	-0,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126,14	126,17	-0,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	126,14	126,17	-0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	71,88	72,16	-0,28
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.047,65	6.098,45	-50,79
3	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,14	78,52	-0,38

Stt	Loại đất	Mã	Năm 2025	So với năm KK 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.312,82	2.261,34	51,47
1	Đất ở	OTC	655,45	639,88	15,56
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	655,45	639,88	15,56
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,46	50,44	-0,98
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	94,02	93,57	0,45
3.1	Đất quốc phòng	CQP	71,26	71,26	-
3.2	Đất an ninh	CAN	22,76	22,31	0,45
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	142,53	141,02	1,51
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,76	9,76	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,32	0,32	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,27	12,27	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,59	89,59	1
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,21	24,21	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,51		0,51
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-

Stt	Loại đất	Mã	Năm 2025	So với năm KK 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,88	4,88	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	321,32	321,06	0,26
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	207,43	207,43	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	148,89	148,89	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,53	58,53	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,05	50,79	0,26
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,5	36,5	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,34	26,34	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	805,15	770,46	34,69
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	712,51	679,24	33,27
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,96	1,96	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,35	7,35	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-

Stt	Loại đất	Mã	Năm 2025	So với năm KK 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	1,63	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,41	10,41	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,64	0,64	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,07	1,07	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53	1,53	-
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	68,05	66,63	1,42
7	Đất tôn giáo	TON	9,56	9,56	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42	0,42	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21,1	21,1	-
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	205,19	205,19	-
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	93,61	93,61	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,58	111,58	-
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,62	8,62	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,19	2,19	-
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2,19	2,19	-



Stt	Loại đất	Mã	Năm 2025	So với năm KK 2024	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2025 là 6.323,82 ha, giảm 51,47 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp:

1.1.1. Đất trồng cây hằng năm: diện tích 198,02 ha, giảm 0,30 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích 126,14 ha, giảm 0,02 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích toàn bộ là đất trồng lúa còn lại.

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích 71,88 ha, giảm 0,28 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: diện tích 6.047,65 ha, giảm 50,79 ha so với năm kiểm kê 2024. Nguyên nhân do chuyển mục đích sang đất ở; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất thương mại, dịch vụ; đất công trình giao thông và đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

1.1.3. Đất lâm nghiệp: trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 78,14 ha, giảm 0,38 ha so với năm kiểm kê 2024. Nguyên nhân do hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở.

1.1.5. Đất chăn nuôi tập trung: trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.6. Đất làm muối: trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.1.7. Đất nông nghiệp khác: trên địa bàn phường không có loại đất này.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là 2.312,82 ha, tăng 51,47 ha so với năm kiểm kê 2024. Nguyên nhân do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang đất ở, đất công trình giao thông...

1.2.1. Đất ở: Diện tích 655,45 ha, biến động tăng 15,56 ha, so với năm

năm kiểm kê 2024. Nguyên nhân do nhu cầu đất ở phát sinh trên địa bàn của hộ gia đình, cá nhân, phần lớn đất nông nghiệp chuyển sang đất ở.

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 49,46 ha, giảm 0,98 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển sang đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn và do rà soát, chỉnh sửa lại kết quả kiểm kê đất đai 2024.

1.2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích 94,02 ha, tăng 0,45 ha so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích 71,26 ha không thay đổi so với năm kiểm kê 2024;

- **Đất an ninh:** Diện tích 22,76 ha tăng 0,45 ha so với năm kiểm kê 2024 là do thực hiện rà soát theo Văn bản số: 575/CAT-PH10 (C) ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Công an tỉnh Đồng Nai về việc rà soát số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 3281/QLĐĐ-TKKTĐĐ ngày 12/12/2025 của Cục Quản lý đất đai.

1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 142,53 ha; tăng 1,51 ha so với năm 2024.

1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 321,32 ha, tăng 0,26 ha so với năm kiểm kê 2024, trong đó:

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích 148,89 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích 58,53 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất khu công nghệ thông tin tập trung:** trên địa bàn phường không có loại đất này.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích 51,05 ha, tăng 0,26 ha so với năm kiểm kê 2024. Nguyên nhân, do nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích 36,50 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** diện tích 26,34 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 805,15 ha, tăng 34,69 ha so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất công trình giao thông:** diện tích 712,51 ha, tăng 33,27 ha so với năm 2024 chủ yếu do thu hồi đất để xây dựng đường cao tốc và do rà soát, chỉnh sửa lại kết quả kiểm kê đất đai 2024.

- **Đất thủy lợi:** diện tích 1,96 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** diện tích 7,35 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.



- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* diện tích 1,63 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- *Đất công trình xử lý chất thải:* diện tích 10,41 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* diện tích 0,64 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* diện tích 1,07 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* diện tích 1,53 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* diện tích 68,05 ha, tăng 1,42 ha so với năm kiểm kê 2024 do chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đô thị Tiên Hưng III.

1.2.7. Đất tôn giáo: Diện tích 9,56 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.2.8. Đất tín ngưỡng: Diện tích 0,42 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: diện tích 21,10 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 205,19 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.2.11. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 8,62 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

1.3. Đất chưa sử dụng: Diện tích 2,19 ha, không thay đổi so với năm kiểm kê 2024.

2. Biến động diện tích theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất:

Bảng 04: Biến động diện tích theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất

Stt	Đối tượng	Diện tích (ha)		
		Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	8.638,83	8.638,83	-
I	Đối tượng sử dụng đất	7.840,04	7.866,55	-26,51
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định	6.404,55	6.441,88	-37,33

Stt	Đối tượng	Diện tích (ha)		
		Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	cư ở nước ngoài			
1.1	Cá nhân trong nước	6.404,55	6.441,88	-37,33
1.2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-	-
2	Tổ chức trong nước	1.425,51	1.414,69	10,82
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	251,81	251,84	-0,03
2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	93,79	93,79	-
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	-	-	-
2.4	Tổ chức kinh tế	1.079,59	1.068,74	10,85
2.5	Tổ chức khác	0,32	0,32	-
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	9,56	9,56	-
4	Cộng đồng dân cư	0,42	0,42	-
5	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	-	-	-
6	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-	-
7	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-
II	Đối tượng được giao quản lý đất	798,79	772,28	26,51
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	796,59	770,09	26,50
2	Đơn vị sự nghiệp công lập	2,19	2,19	-
3	Tổ chức kinh tế	-	-	-
4	Cộng đồng dân cư	-	-	-

Trong năm 2025, chủ yếu đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất công trình giao thông làm thay đổi về diện tích các đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.

3. Biến động theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất:

Bảng 05: Biến động theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất

Stt	Loại đất	Mã	Số lượng đối tượng sử dụng/ được giao quản lý đất		
			Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+); giảm (-)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng số		42.659	42.380	279
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.605	17.546	59
1	Đất trồng lúa	LUA	508	508	-
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	219	219	-
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.624	16.565	-
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	254	254	-
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	25.053	24.833	220
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-
2	Đất ở tại đô thị	ODT	24.599	24.381	218
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	80	81	-1
4	Đất quốc phòng	CQP	8	8	-
5	Đất an ninh	CAN	10	10	-
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91	90	1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10	10	-
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1	-
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	11	-
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46	46	-
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6	6	-
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	-	1
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	16	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	148	148	-
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1	1	-
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	1	-

Stt	Loại đất	Mã	Số lượng đối tượng sử dụng/ được giao quản lý đất		
			Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117	117	-
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27	27	-
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	2	-
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	89	87	2
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7	5	2
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3	3	-
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	1	-
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	1	-
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	3	-
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1	-
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4	4	-
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8	8	-
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	61	61	-
9	Đất tôn giáo	TON	12	12	-
10	Đất tín ngưỡng	TIN	5	5	-
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1	1	-
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1	1	-
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2	2	-
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7	7	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	1	-

Stt	Loại đất	Mã	Số lượng đối tượng sử dụng/ được giao quản lý đất		
			Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1	1	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-

- Biến động đối tượng sử dụng đất: Trong năm 2025, chủ yếu ở biến động đối tượng sử dụng đất cá nhân trong nước (CNV) và tổ chức kinh tế (TKT) do thực hiện chuyển mục đích dự án Khu đô thị Tiến Hưng III.

- Đối tượng được giao quản lý đất: Trong năm 2025, do thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) nên chủ yếu biến động đối tượng được giao quản lý là Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ).

4. Đánh giá biến động đất đai:

a. Về mục đích sử dụng:

- Đất nông nghiệp giảm 51,47 ha so với năm kiểm kê 2024, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp, tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp. Trong nội bộ đất phi nông nghiệp có sự chuyển dịch nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sử dụng đất... Biến động đất nông nghiệp mang tính tích cực, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai tại địa phương.

- Đất phi nông nghiệp tăng 51,47 ha so với năm kiểm kê 2024 chủ yếu tăng cho đất ở nhằm mục đích bố trí thêm đất ở cho dân số phát sinh, đất công trình giao thông để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; các loại đất phi nông nghiệp còn lại được sử dụng tương đối ổn định. Đất phi nông nghiệp đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho người dân trên địa bàn phường.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn phường Bình Phước còn 2,19 ha, không biến động so với năm kiểm kê 2024.

b. Về đối tượng sử dụng, quản lý:

- Năm 2025, đối tượng sử dụng đất chủ yếu vẫn là cá nhân trong nước.
- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân là đối tượng quản lý chủ yếu đối với diện tích đất giao thông, suối và đất công trong nội bộ phường.

PHẦN THỨ BA

KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. KẾT LUẬN:

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước được thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai; Công văn số 8439/UBND-KTN ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025. Sau khi thống kê đã xác định tổng diện tích tự nhiên phường của phường là 8.638,83 ha; trong đó, diện tích nhóm đất nông nghiệp 6.323,82 ha, chiếm 73,20% diện tích tự nhiên; diện tích nhóm đất phi nông nghiệp 2.312,82 ha, chiếm 26,77% diện tích tự nhiên, diện tích nhóm đất chưa sử dụng 2,19 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất từ cấp xã, việc sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
2. Quan tâm tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức làm công tác quản lý đất đai cấp xã, phường; kịp thời cập nhật, tiếp cận các quy định pháp luật mới, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình hiện nay.
3. Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2025, tổ chức quản lý, sử dụng quỹ đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.
4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong công tác quản lý đất đai; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng công tác thống kê, kiểm kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảo đảm kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu đất đai giữa các cấp theo quy định.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người sử dụng đất trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước; đồng thời phát huy vai trò giám sát của cộng đồng đối với việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức và chính quyền địa phương, đảm bảo đúng quy định, hiệu quả và bền vững.



Trên đây là Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn phường; Ủy ban nhân dân phường Bình Phước báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng KTHT&ĐT phường;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu: VT.

CH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Đình Chí